

Số: 299/KH-UBND

Quảng Trị, ngày 02 tháng 12 năm 2025

KẾ HOẠCH

Biên chế cán bộ, công chức và số người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025 và các quy định pháp luật; UBND tỉnh xây dựng Kế hoạch biên chế công chức và số người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026 như sau:

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG 111 NĂM 2025

I. SỐ GIAO KHI TRƯỚC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

1. Biên chế công chức, số người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước (biên chế sự nghiệp) cấp tỉnh, cấp huyện được Ban Tổ chức Trung ương giao năm 2025.

a) Biên chế công chức: 3.413 chỉ tiêu (tỉnh Quảng Bình: 1.676 chỉ tiêu, tỉnh Quảng Trị: 1.737 chỉ tiêu).

b) Biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước: 34.895 chỉ tiêu (tỉnh Quảng Bình: 19.515 chỉ tiêu, tỉnh Quảng Trị: 15.380 chỉ tiêu (bao gồm 106 biên chế của Đài Phát Thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị; 60 biên chế trong các tổ chức hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ của tỉnh Quảng Trị)).

2. Biên chế cán bộ, công chức cấp xã, biên chế hội được HĐND cấp tỉnh giao năm 2025.

a) Cán bộ: 2.862 chỉ tiêu (tỉnh Quảng Bình: 1.582 chỉ tiêu, tỉnh Quảng Trị: 1.280 chỉ tiêu);

b) Công chức: 2.760 chỉ tiêu (tỉnh Quảng Bình: 1.527 chỉ tiêu, tỉnh Quảng Trị: 1.233 chỉ tiêu).

c) Biên chế hội trong các hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ: 112 chỉ tiêu (tỉnh Quảng Bình, đã được Bộ Nội vụ thẩm định giao từ trước năm 2022).

II. SAU HỢP NHẤT, SÁP NHẬP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15¹, Nghị quyết số 1680/NQ-

¹ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội khóa XV về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

UBTVQH15²; trên cơ sở số giao của Bộ Chính trị, Ban Tổ chức Trung ương và căn cứ Kết luận số 163-KL/TW ngày 06/6/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư³, Công văn số 09/CV-BCĐ ngày 30/5/2025 của Ban Chỉ đạo thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ; chủ trương thống nhất giao biên chế khối chính quyền năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Công văn số 77-CV/TU ngày 26/8/2025, UBND tỉnh đã quyết định giao biên chế cán bộ, công chức và biên chế sự nghiệp như sau:

1. Biên chế cán bộ, công chức, số người làm việc (biên chế sự nghiệp) và hợp đồng 111 hưởng lương ngân sách nhà nước:

1.1. Biên chế cán bộ, công chức: Giao từ ngày 01/7/2025/ có mặt tại thời điểm 01/9/2025: 6.108 biên chế /4.881 công chức, chưa sử dụng 1.227 biên chế, trong đó:

- a) Cấp tỉnh: 2.080 biên chế/ 1.620 người, chưa sử dụng 460 biên chế;
- b) Cấp xã: 3.646 biên chế/ 3.261 công chức, chưa sử dụng 385 biên chế;
- c) Biên chế cán bộ, công chức cấp huyện chuyển sang chưa sử dụng: 382 biên chế (nằm trong tổng biên chế được Trung ương giao chưa sử dụng sau khi kết thúc chính quyền cấp huyện).

Số biên chế chưa sử dụng của cấp tỉnh và cấp xã là số công chức đã thực hiện chính sách nghỉ việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (đã được sửa đổi tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP). Hiện nay, các cơ quan đang xây dựng vị trí việc làm để làm cơ sở cho việc tuyển dụng công chức, gắn với việc thực hiện giảm tối thiểu 20% biên chế theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo về Tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ⁴.

1.2. Biên chế sự nghiệp: Giao trước ngày 01/01/2026/ có mặt tại thời điểm 01/9/2025: 34.789 biên chế/ 33.821 viên chức, chưa sử dụng 968 biên chế, trong đó:

- a) Sự nghiệp giáo dục: 29.345 biên chế/ 28.848 viên chức, chưa sử dụng 497 biên chế;
- b) Sự nghiệp y tế: 3.400 biên chế/ 3.190 viên chức, chưa sử dụng 210 biên chế;

² Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025.

³ Theo đó Bộ Chính trị, Ban Bí thư kết luận: “*Thống nhất chủ trương giao Ban thường vụ các tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo, chỉ đạo việc quản lý tổng biên chế năm 2025 đã được Ban Tổ chức Trung ương giao, thực hiện tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo đúng chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; chủ động quyết định việc điều chuyển số chỉ tiêu biên chế giữa khối chính quyền và khối Đảng, đoàn thể ở địa phương trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp theo đúng chủ trương, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư (bảo đảm không thay đổi tổng biên chế và cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức đã được Ban Tổ chức Trung ương giao cho địa phương); kịp thời báo cáo Ban Tổ chức Trung ương số biên chế điều chuyển nêu trên để tổng hợp, theo dõi*”.

⁴ Tại Công văn số 31/CV-BCĐTKNQ18 ngày 04/01/2025 và Công văn số 35/CV-BCĐTKNQ18 ngày 23/01/2025 của Ban Chỉ đạo về Tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ.

c) Sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao: 569 biên chế/ 513 viên chức, chưa sử dụng 56 biên chế;

d) Sự nghiệp khác: 1.415 biên chế/ 1.232 viên chức, chưa sử dụng 183 biên chế.

đ) Tổ chức hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ: 60 biên chế (trong số chỉ tiêu số người làm việc của tỉnh Quảng Trị trước hợp nhất)/ 38 người, chưa sử dụng 22 biên chế.

1.3. Biên chế hội trong các hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ: Giao từ ngày 01/7/2025: 112 chỉ tiêu (đã được Bộ Nội vụ thẩm định giao từ trước năm 2022)/ 68 người, chưa sử dụng 44 biên chế, trong đó:

- Giao cho các tổ chức hội cấp tỉnh: 82 biên chế/ 68 người, chưa sử dụng 14 biên chế;

- Biên chế hội cấp huyện chuyển sang chưa sử dụng khi kết thúc chính quyền cấp huyện: 30 biên chế.

1.4. Hợp đồng 111

Thực hiện Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ, HĐND tỉnh Quảng Trị giao 1.419 chỉ tiêu hợp đồng 111 chuyên môn, nghiệp vụ cho các cơ sở giáo dục công lập năm học 2025-2026.

Trên cơ sở đó, Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các xã, phường, đặc khu đã thực hiện phân bổ 1.419 chỉ tiêu cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập.

Đến ngày 01/11/2025, các cơ sở giáo dục đã ký kết hợp đồng với 1.394 trường hợp, đạt 98,2% tổng chỉ tiêu được giao. Còn 19 chỉ tiêu chưa ký hợp đồng lao động do một số trường chưa tìm được nguồn nhân sự để hợp đồng.

2. Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp

Ủy ban nhân dân tỉnh giao/ hiện có (thời điểm 01/9/2025) là: 3.187 chỉ tiêu/ 2.178 người, chưa sử dụng 1.009 chỉ tiêu, trong đó đã hợp đồng lao động là 417 người, giảm 212 chỉ tiêu do chuyển 02 đơn vị sự nghiệp y tế thuộc Sở Y tế thành đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên; còn 380 chỉ tiêu hiện các đơn vị đang rà soát theo vị trí việc làm để tuyển dụng, gắn với nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của đơn vị hoặc thực hiện ký hợp đồng lao động theo quy định.

III. VỀ TÌNH GIẢM BIÊN CHẾ GIAI ĐOẠN 2022-2026

1. Đối với biên chế công chức:

Thực hiện Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 và Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị, UBND tỉnh Quảng Bình và UBND tỉnh Quảng Trị (trước hợp nhất) phê duyệt lộ trình tinh giản⁵ 183 biên chế công chức từ năm 2022-2026 thuộc khối chính quyền địa phương, tương ứng với 05% so với biên chế công chức được giao năm 2021.

Đến nay, đã giảm được 93 biên chế, đạt 2,6% so với biên chế được giao năm

⁵ Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị (trước hợp nhất) và Kế hoạch số 613/KH-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình (trước hợp nhất).

2021, chiếm 50,8% so với kế hoạch. Còn 90 biên chế phải thực hiện trong năm 2026.

2. Đối với biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước:

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW⁶, UBND tỉnh Quảng Bình và UBND tỉnh Quảng Trị đã phê duyệt lộ trình tinh giản biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước giai đoạn 2022-2026 cho 100% đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải tinh giản biên chế theo quy định với 3.910 chỉ tiêu (bằng với số Trung ương ấn định giảm tại Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Ban Chấp hành Trung ương), tương ứng với 10,0% so với biên chế giao năm 2021.

Đến nay, đã giảm được 2.826 biên chế, đạt 7,2% so với số giao năm 2021, chiếm 72,3% so với kế hoạch. Còn 1.084 chỉ tiêu phải thực hiện trong năm 2026, trong đó chủ yếu là sự nghiệp giáo dục 999 chỉ tiêu, chiếm 92,15% số phải giảm.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG 111 NĂM 2025

1. Ưu điểm:

a) Việc giao chỉ tiêu biên chế cán bộ, công chức và số lượng người làm việc trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh được thực hiện kịp thời, đảm bảo phù hợp với yêu cầu tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao, góp phần duy trì sự ổn định, liên tục trong hoạt động của bộ máy hành chính, nhất là sau khi sáp nhập, hợp nhất đơn vị hành chính các cấp và tổ chức vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

b) Việc quản lý và sử dụng biên chế cán bộ, công chức, số người làm việc được thực hiện đúng với các quy định của Trung ương, chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Nghị quyết của HĐND tỉnh.

c) Năm 2025 đã giảm được 705 biên chế (40 biên chế công chức, 665 biên chế sự nghiệp) theo lộ trình tinh giản được phê duyệt.

Như vậy, đến nay toàn tỉnh đã giảm 2.919 biên chế, trong đó: 93 biên chế công chức, đạt 2,65% so với số giao năm 2021; 2.826 biên chế sự nghiệp, đạt 7,66% so với số giao năm 2021, còn 1.174 biên chế phải giảm trong năm 2026 (90 biên chế công chức và 1.084 biên chế sự nghiệp). Việc tinh giản biên chế trong giai đoạn này được thực hiện linh hoạt, không thực hiện cào bằng, cơ học giữa các địa phương, cơ quan, đơn vị, vùng miền, ngành, lĩnh vực; bảo đảm tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch, dân chủ trong quá trình xây dựng Đề án và triển khai thực hiện cắt giảm;

d) Việc sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập gắn liền với sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, bước đầu đã khắc phục tình trạng manh mún, dàn trải, thiếu tập trung, lãng phí trong việc sử dụng các nguồn lực đầu tư của Nhà nước, hướng tới tổ chức các cơ quan, tổ chức

⁶ Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập

hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế của từng ngành, lĩnh vực, từng địa phương, góp phần tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức viên chức, tiết kiệm ngân sách nhà nước, dành nguồn lực cho đầu tư phát triển và an sinh xã hội. Kết quả qua sắp xếp:

- Về tổ chức bộ máy: Giảm 15 cơ quan, tổ chức hành chính cấp tỉnh; 18 đơn vị hành chính cấp huyện; 116 tổ chức bên trong cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, tổ chức hành chính khác; 04 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh; 29 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh.

- Về biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước: Giảm 2.521 biên chế cán bộ, công chức so với tổng số biên chế của 02 tỉnh trước khi sắp xếp (chưa bao gồm 382 biên chế công chức cấp huyện chưa sử dụng nằm trong tổng biên chế được Trung ương giao sau khi kết thúc chính quyền cấp huyện; biên chế Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh chuyển qua khối Đảng).

đ) Việc thực hiện chính sách hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP trong đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập đã giảm một phần áp lực thiếu biên chế, bổ sung kịp thời đội ngũ giáo viên, nhân viên còn thiếu; đồng thời, tạo thêm cơ chế linh hoạt cho các cơ sở giáo dục trong bố trí, sử dụng nhân lực, phù hợp với đặc thù ngành giáo dục, nơi chịu ảnh hưởng lớn bởi biến động số lượng học sinh theo từng năm học, từng địa bàn theo biến động về dân số.

e) Việc giao biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp công lập gắn với việc giao quyền tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, đảm bảo sử dụng hiệu quả biên chế được giao, giảm chi ngân sách nhà nước.

2. Hạn chế, khó khăn:

a) Một số cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước như: Chi cục Thủy sản, Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Văn phòng Điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị, Trung tâm Phục vụ hành chính công, Văn phòng Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Cha Lo vẫn còn tình trạng viên chức sự nghiệp thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong cơ quan, tổ chức hành chính nên việc triển khai xây dựng vị trí việc làm và bố trí biên chế gặp khó khăn.

b) Việc thực hiện tinh giản biên chế trong những năm qua cơ bản đạt mục tiêu do Trung ương ấn định. Tuy nhiên, việc cắt giảm chủ yếu trong số biên chế chưa sử dụng, nghỉ hưu, chuyển số người làm việc hưởng lương ngân sách sang nguồn thu sự nghiệp của đơn vị; việc thông qua đánh giá để đưa ra khỏi bộ máy những trường hợp yếu kém, không đạt yêu cầu về thực hiện nhiệm vụ còn hạn chế.

c) Đối với biên chế sự nghiệp giáo dục:

- Tình trạng thiếu hụt biên chế: Biên chế được giao thiếu 10,2% so với định mức quy định, lại phải tiếp tục thực hiện tinh giản theo lộ trình (năm 2026 phải

giảm 999 chỉ tiêu). Việc thiếu giáo viên kéo dài đã tác động trực tiếp đến chất lượng dạy và học, nhất là việc triển khai dạy học 2 buổi/ngày, dạy học các môn học, hoạt động giáo dục thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 và nhiều chính sách mới trong giáo dục.

- Việc cắt giảm biên chế sự nghiệp giáo dục theo lộ trình chưa gắn với cơ chế tự chủ về tài chính và xã hội hóa.

- Các địa phương chỉ được giao tối đa 70% hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP so với phần thiếu biên chế, không đủ để đáp ứng nhu cầu dạy học thực tế.

d) Chưa có quy định cụ thể về đối tượng, lộ trình và phạm vi áp dụng giảm tối thiểu 20% biên chế theo định hướng của Ban Chỉ đạo Chính phủ⁷, nên địa phương gặp khó khăn trong việc triển khai phê duyệt vị trí việc làm, gắn với việc thực hiện tinh giản biên chế, cũng như triển khai việc tuyển dụng công chức, viên chức đối với các vị trí việc làm còn thiếu để đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ.

đ) Quảng Trị là tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội đang ở mức trung bình so với cả nước, đời sống người dân còn khó khăn. Nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp còn thấp, không ổn định, mức độ xã hội hóa các dịch vụ công chưa cao. Do đó, việc triển khai giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập còn hạn chế.

c) Tỷ lệ học sinh trung bình/lớp theo vùng của các trường trên địa bàn tỉnh còn thấp so với mức bình quân quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhưng do địa bàn dàn trải, hầu hết các trường có nhiều điểm trường nên việc bố trí sắp xếp gặp khó khăn, ảnh hưởng đến khả năng phân bổ định mức giáo viên theo quy định, đặc biệt là ở cấp tiểu học và trung học cơ sở, cụ thể:

- Cấp tiểu học: Vùng 1⁸: 19,1/25 học sinh trên lớp, đạt 76,5%; Vùng 2⁹: 20,6/30 học sinh trên lớp, đạt 68,7%; Vùng 3¹⁰: 28,9/35 học sinh trên lớp, đạt 82,6%.

- Cấp trung học cơ sở: Vùng 1: 32,2/35 học sinh trên lớp, đạt 91,9%; Vùng 2: 33,6/40 học sinh trên lớp, đạt 84,0%; Vùng 3: 40,1/45 học sinh trên lớp, đạt 89,1%.

- Cấp trung học phổ thông: Vùng 1: 37/35 học sinh trên lớp, đạt 105,5%; Vùng 3: 40,9/45 học sinh trên lớp, đạt 91,0%.

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

a) Việc ban hành hệ thống các cơ chế, chính sách đối với tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập chưa kịp thời

⁷ Công văn số 31/CV-BCĐTKNQ18 ngày 04/01/2025 về thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Công văn số 35/CV-BCĐTKNQ18 ngày 23/01/2025 của Ban chỉ đạo về hoàn thiện phương án sắp xếp, tinh gọn bộ máy.

⁸ Vùng 1: Các xã khu vực II, khu vực III theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các xã đảo, hải đảo, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của Chính phủ.

⁹ Vùng 2: Các xã khu vực I (trừ các phường, thị trấn) theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

¹⁰ Vùng 3: Các phường, thị trấn thuộc khu vực I theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và các xã, phường, thị trấn còn lại.

và đồng bộ nên quá trình triển khai thực hiện còn lúng túng như: Chưa có hướng dẫn về việc chuyển đổi mô hình đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập ra ngoài công lập theo tinh thần của Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; việc phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn lực phục vụ triển khai Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 giữa các cấp, ngành và địa phương chưa đồng bộ và thống nhất, trong khi Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định định mức số người làm việc, cơ cấu môn học và yêu cầu giảng dạy 02 buổi/ngày, thì việc phân bổ biên chế và kinh phí thực hiện lại chịu sự quản lý của Trung ương và khả năng ngân sách của địa phương; Bộ Giáo dục và Đào tạo chậm ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung (thay thế) Thông tư số 19, 20/2023/TT-BGDĐT về vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập theo Kế hoạch số 56-KH/BCĐ ngày 04/7/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; việc thực hiện xã hội hóa, tự chủ về tài chính đối với sự nghiệp giáo dục, tinh giản biên chế đối với sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập còn hạn chế.

b) Xuất phát điểm về biên chế công chức của tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị trước năm 2015 được giao thấp, chưa đủ theo vị trí việc làm; so với các tỉnh có điều kiện tương đồng thì 02 tỉnh trước hợp nhất được giao số lượng biên chế công chức ít hơn rất nhiều nhưng phải thực hiện tinh giản biên chế như các tỉnh khác.

c) Việc thực hiện tinh giản biên chế mặc dù đã được các cơ quan, đơn vị quan tâm nhưng quá trình thực hiện chưa quyết liệt, chưa thông qua đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ để đưa ra khỏi bộ máy những người chưa thực hiện tốt nhiệm vụ, những người dôi dư so với vị trí việc làm.

B. KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ BIÊN CHẾ HỘI NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Sau khi hợp nhất, tỉnh Quảng Trị có quy mô diện tích, dân số, đơn vị hành chính và phạm vi quản lý rộng hơn, trở thành địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng cả về kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh và đối ngoại; có đặc điểm tự nhiên đa dạng¹¹, với số lượng biên chế được giao thấp hơn so với các tỉnh có điều kiện tương đồng; đồng thời, phải thực hiện tinh giản biên chế theo lộ trình giai đoạn 2022-2026 và tiếp tục cắt giảm 20% biên chế giai đoạn 2026-2031 theo chỉ đạo của Trung ương, tỉnh Quảng Trị gặp nhiều khó khăn trong công tác bố trí, phân bổ biên chế cho các cơ quan, đơn vị, trong khi yêu cầu nhiệm vụ quản lý nhà nước ngày càng mở rộng, khối lượng công việc ngày càng tăng, đòi hỏi đội ngũ

¹¹ Gồm: Đồng bằng, miền núi, trung du, biển, có biên giới trên đất liền và trên biển, do đó tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị đa dạng, ngoài các cơ quan, đơn vị được tổ chức thống nhất trong cả nước, còn phải thực hiện các chức năng quản lý nhà nước mang tính đặc thù của địa phương như: Ngoại vụ, dân tộc, tôn giáo, du lịch, biển, hải đảo, miền núi.

công chức, viên chức có trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương sau hợp nhất.

2. Tiếp tục thực hiện chủ trương của Trung ương về sắp xếp các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, gắn với việc thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, góp phần nâng cao chất lượng, giảm chi thường xuyên, dành nguồn lực cho đầu tư phát triển, an sinh xã hội ...

Sau khi sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã và kết thúc chính quyền cấp huyện thì hầu hết các nhiệm vụ của cấp huyện đều chuyển về cấp xã. Số lượng công chức có mặt của các xã, phường cơ bản cao hơn định mức quy định; theo chủ trương của Trung ương yêu cầu phải giải quyết dôi dư trong 05 kể từ ngày có quyết định sáp nhập. Do đó, để đảm bảo chế độ, chính sách cho đội ngũ cán bộ, công chức đối với các xã có số cán bộ, công chức có mặt cao hơn định mức quy định phải thực hiện giao bằng số có mặt và tiếp tục rà soát, sắp xếp theo quy định.

3. Năm 2026 là năm cuối thực hiện chủ trương tinh giản biên chế của giai đoạn 2022-2026.

- Đối với sự nghiệp y tế, văn hóa và sự nghiệp khác cơ bản đạt mục tiêu theo lộ trình tinh giản biên chế được phê duyệt.

- Đối với sự nghiệp giáo dục (mầm non và phổ thông) dự báo khả năng khó hoàn thành mục tiêu giảm 10% biên chế vì hầu hết các đơn vị giáo dục hiện đang thiếu người làm việc so với định mức, số viên chức hiện có mặt bằng với số giao nên không thể cắt giảm thêm. Việc tiếp tục cắt giảm trong tình hình này sẽ làm tình trạng thiếu giáo viên nhiều hơn, ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy.

Qua khảo sát sơ bộ cho thấy, phần lớn các tỉnh, thành phố trong cả nước cũng chưa đạt mục tiêu giảm 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước so với số giao năm 2021 do cũng trong tình trạng thiếu biên chế, không thể cắt giảm thêm vì số viên chức hiện có bằng với số giao và yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cần phải có giáo viên đảm bảo định mức quy định.

4. Việc thực hiện tự chủ về tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong năm 2025, năm 2026 có xu hướng giảm do tăng mức lương cơ sở, trong khi giá dịch vụ sự nghiệp công chưa điều chỉnh tương ứng, mức độ xã hội hóa còn thấp.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026;

Quy định số 70-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị;

Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các

tinh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022-2026;

Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Công văn số 09/CV-BCĐ ngày 30/5/2025 của Ban Chỉ đạo thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về định hướng tạm thời bố trí biên chế khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Quyết định số 56-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026 (trước hợp nhất);

Quyết định số 55-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2022-2026;

Kế hoạch số 90-KH/TU ngày 26/12/2022 và Kế hoạch số 78-KH/TU ngày 14/12/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Bình, Quảng Trị (trước hợp nhất) về việc quản lý, sử dụng, tinh giản biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026.

III. BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP) VÀ BIÊN CHẾ HỘI

Theo quy định¹², hằng năm Ban Tổ chức Trung ương quyết định giao tổng số biên chế công chức và số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước cho các địa phương, trên cơ sở tổng biên chế từng giai đoạn đã được Bộ Chính trị xác định. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, Ban Tổ chức Trung ương chưa ban hành quyết định giao biên chế cụ thể cho tỉnh Quảng Trị cũng như các địa phương khác trong cả nước.

Để kịp thời, chủ động giao biên chế công chức và số người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước phù hợp với định hướng của Trung ương và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước sau hợp nhất đơn vị hành chính cấp tỉnh, UBND tỉnh xây dựng Kế hoạch biên chế cán bộ, công chức và số người làm việc năm 2026, trên cơ sở các quyết định giao biên chế của Ban Tổ chức Trung ương giai đoạn 2022-2026 (Quyết định số 56-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 về biên chế tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026 và Quyết định số 55-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 về biên chế tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2022-2026 (trước hợp nhất)), gắn với việc thực hiện tinh giản biên chế trong giai đoạn 2022-2026 do Trung ương ấn định. Trong trường hợp Ban Tổ chức Trung ương quyết định giao biên chế khác so với phương án dự kiến tại Kế hoạch này, UBND tỉnh sẽ kịp thời báo cáo, trình cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, bảo đảm đúng quy định. Cụ thể

¹² Quy định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan Đảng, Mặt trận tổ quốc, Tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và Tỉnh ủy, Thành ủy, Đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022-2026.

như sau:

1. Biên chế cán bộ, công chức: 5.679 biên chế, giảm 429 biên chế (trong đó tinh giản theo lộ trình tinh giản biên chế: 90 biên chế).

a) Cấp tỉnh: **2.033** biên chế (trong đó có 06 biên chế dự phòng chuyển từ năm 2025 sang), giảm 47 biên chế theo lộ trình tinh giản biên chế năm 2026 đã được phê duyệt;

b) Cấp xã: **3.646** biên chế, bằng với số biên chế giao năm 2025 tại thời điểm 01/7/2025.

c) Biên chế cấp huyện chuyển sang chưa sử dụng: **0** biên chế, giảm 382 biên chế, trong đó có 43 biên chế giảm theo lộ trình tinh giản biên chế năm 2026 đã được phê duyệt trước khi kết thúc chính quyền cấp huyện và 339 biên chế do kết thúc chính quyền cấp huyện.

2. Số người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước (biên chế sự nghiệp):

- Từ ngày 01/01/2026: **34.694 biên chế** (trong đó có 161 biên chế dự phòng), giảm **95** biên chế ((giảm 96 biên chế gồm: 70 biên chế chuyển sang khối Đảng, Mặt trận và đoàn thể, 26 biên chế do thực hiện tinh giản biên chế năm 2026), tăng **01** biên chế từ khối Đảng, Mặt trận và đoàn thể chuyển sang khối chính quyền)). Đồng thời, chuyển **29** biên chế vào biên chế dự phòng của tỉnh do chuyển một số đơn vị sự nghiệp công lập từ đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên sang đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên.

- Trước ngày 01/01/2027: **34.635** biên chế (trong đó có 161 biên chế dự phòng), giảm 59 biên chế do thực hiện tinh giản biên chế năm 2026.

- Đề xuất chưa thực hiện tinh giản đối với biên chế sự nghiệp giáo dục: **999** biên chế.

3. Biên chế hội trong các hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ: 0 biên chế, giảm 112 biên chế do chuyển các tổ chức hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ về Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh quản lý.

4. Hợp đồng theo Đề án 500: 0 chỉ tiêu, giảm 10 chỉ tiêu (sắp xếp, tuyển dụng vào công chức, viên chức)¹³.

(Chi tiết của từng cơ quan, đơn vị tại Phụ lục kèm theo).

5. Hưởng lương từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị: Theo quy định tại Nghị định số 106/2020/NĐ-CP, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định giao chỉ tiêu số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự

¹³ Theo Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ về giải pháp bố trí đối với đội viên Đề án thí điểm tuyển chọn tri thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020 sau khi hoàn thành nhiệm vụ; theo đó Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc phạm vi thực hiện Đề án có trách nhiệm xây dựng phương án và thực hiện việc tuyển dụng, bố trí Đội viên Đề án 500 trí thức trẻ sau khi hoàn thành nhiệm vụ vào làm cán bộ, công chức cấp xã hoặc làm công chức, viên chức trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý, hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

nghiệp. Do đó, sau khi được HĐND tỉnh quyết định tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, UBND sẽ quyết định số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên. Dự kiến giao năm 2026: 2.692 chỉ tiêu, giảm 495 chỉ tiêu do chuyển một số đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3) thành đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 2).

6. Thuyết minh tăng giảm biên chế cán bộ, công chức và số người làm việc hưởng lương ngân sách (biên chế sự nghiệp) năm 2026:

6.1. Biên chế công chức:

a) Cấp tỉnh: Giảm 47 biên chế theo lộ trình tinh giản biên chế năm 2026 đã được phê duyệt. Cụ thể như sau:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường: 13 biên chế (03 Cơ quan Sở, 05 Chi cục Kiểm lâm, 02 Chi cục Chăn nuôi và Thú y, 01 Chi cục Thủy Sản và Kiểm ngư, 01 Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai, 01 Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng);

- Sở Công Thương: 04 biên chế (01 Cơ quan Sở và 03 Chi cục Quản lý thị trường);

- Sở Nội vụ: 04 biên chế;

- Sở Khoa học và Công nghệ: 04 biên chế;

- Sở Y tế: 03 biên chế (01 Cơ quan Sở, 02 Chi cục An toàn thực phẩm);

- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh: 03 biên chế;

- Sở Xây dựng: 03 biên chế;

- Sở Giáo dục và Đào tạo: 02 biên chế;

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 02 biên chế;

- Sở Dân tộc và Tôn giáo: 02 biên chế;

- Sở Tư pháp: 02 biên chế;

- Sở Tài chính: 01 biên chế;

- Sở Ngoại vụ: 01 biên chế;

- Văn phòng UBND tỉnh: 01 biên chế;

- Thanh tra tỉnh: 01 biên chế;

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: 01 biên chế;

b) Cấp xã:

Đề xuất giữ nguyên biên chế cán bộ, công chức cấp xã đã được giao tại thời điểm 01/7/2025 là **3.646** biên chế, giảm 2.950 biên chế so với trước khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, trong đó dự kiến phân bổ như sau:

- Giao **3.464** biên chế cho 78 xã, phường, đặc khu đảm bảo theo định mức quy định, vị trí việc làm và số lượng cán bộ, công chức hiện có mặt cao hơn định

mức nhưng chưa thể giải quyết dôi dư ngay.

- Dự phòng: **182** biên chế để điều chỉnh bổ sung cho các xã, phường, đặc khu khi Trung ương điều chỉnh định mức biên chế cấp xã (đang trình Bộ Chính trị), tăng số lượng cấp trưởng, cấp phó theo Nghị quyết số 332/NQ-CP của Chính phủ¹⁴.

6.2. Số người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước (biên chế sự nghiệp):

6.2.1. Giảm: 184 biên chế, trong đó: Giảm do tinh giản biên chế và chuyển biên chế sang khối Đảng và đoàn thể: **155** biên chế (tinh giản biên chế: 85 biên chế, chuyển sang khối Đảng và đoàn thể: 70 biên chế); giảm để đưa vào biên chế dự phòng của tỉnh: **29** biên chế; đồng thời đề xuất chưa tinh giản biên chế sự nghiệp giáo dục: 999 biên chế. Cụ thể:

a) Cắt giảm do thực hiện tinh giản biên chế theo lộ trình đã được phê duyệt của năm 2026: 85 biên chế (từ ngày 01/01/2026: 26 biên chế, trước ngày 01/01/2027: 59 biên chế), cụ thể như sau:

- Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh: 29 biên chế, gồm:
 - + Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phong nha - Kẻ bàng: 14 biên chế (từ 01/01/2026);
 - + Trường Cao đẳng nghề Quảng Trị: 08 biên chế (từ 01/01/2026);
 - + Trường Cao đẳng Y tế Quảng Bình: 02 biên chế;
 - + Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị: 02 biên chế;
 - + Trường Cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị: 02 biên chế;
 - + Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị: 01 biên chế;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh: 56 biên chế, gồm:
 - + Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế: 35 biên chế;
 - + Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường: 07 biên chế (từ 01/01/2026: 04 biên chế);
 - + Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 04 biên chế;
 - + Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nội vụ: 04 biên chế;
 - + Đơn vị sự nghiệp thuộc Văn phòng UBND tỉnh: 02 biên chế;
 - + Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Công Thương: 01 biên chế;
 - + Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tư pháp: 01 biên chế;
 - + Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Khoa học và Công nghệ: 01 biên chế;
 - + Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tài chính: 01 biên chế.

¹⁴ Nghị quyết số 332/NQ-CP ngày 15/10/2025 của Chính phủ về số lượng cấp phó của phòng chuyên môn và tương đương, Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

b) Giảm do chuyển biên chế từ khối chính quyền địa phương sang khối Đảng và đoàn thể quản lý: 70 biên chế (từ ngày 01/01/2026), cụ thể như sau:

- Điều chuyển 10 biên chế tại Tổng đội Thanh niên xung phong xây dựng kinh tế là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh quản lý, để thực hiện thống nhất về quản lý biên chế giữa các đơn vị sự nghiệp thuộc khối Đảng, đoàn thể và khối chính quyền.

- Điều chuyển 60 biên chế (số người làm việc) giao cho các tổ chức hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ là tổ chức hội thuộc sự quản lý của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công nhận và chuyển giao các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ hoạt động trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tại Thông báo số 74-TB/TU ngày 14/11/2025.

c) Giảm do chuyển một số đơn vị sự nghiệp công lập từ đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3) thành đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 2) để phù hợp với mức độ tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập: 29 biên chế (giảm từ ngày 01/01/2026 đưa vào biên chế dự phòng của tỉnh), cụ thể như sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh: 18 biên chế, gồm:

+ Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phong nha - Kẻ bàng, thuộc UBND tỉnh: 09 biên chế;

+ Trường Cao đẳng nghề Quảng Trị: 09 biên chế.

- Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường: 11 biên chế.

+ Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường: 08 biên chế;

+ Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: 02 biên chế;

+ Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường: 01 biên chế.

d) Đề xuất chưa cắt giảm biên chế sự nghiệp giáo dục theo lộ trình đã được phê duyệt của năm 2026: 999 biên chế.

Theo lộ trình được phê duyệt, các đơn vị sự nghiệp giáo dục (mầm non, phổ thông công lập (bao gồm phổ thông công lập trong Trung tâm GDNN-GDTX)) trên địa bàn tỉnh năm 2026 phải giảm 999 biên chế sự nghiệp giáo dục. Tuy nhiên hiện nay, số giao năm 2025 so với định mức quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo¹⁵ toàn tỉnh thiếu 3.302 biên chế, tương ứng với 11,4%.

Hiện nay, theo Kế hoạch số 56-KH/BCĐ ngày 04/7/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung (thay thế) Thông tư số 19,

¹⁵ Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập và Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập.

20/2023/TT-BGDĐT quy định về vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập.

Qua khảo sát sơ bộ, đến hết năm 2026, phần lớn các tỉnh, thành phố trong cả nước chưa đạt mục tiêu giảm 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước so với số giao năm 2021, do cũng trong tình trạng thiếu biên chế như tỉnh Quảng Trị và không thể cắt giảm thêm vì số viên chức có mặt bằng với số giao và yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cần phải có giáo viên đảm bảo định mức quy định.

Để đảm bảo cho công tác dạy học trong điều kiện thiếu biên chế với số lượng lớn, đề xuất chưa cắt giảm 999 biên chế sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo lộ trình; đồng thời, tiếp tục đề nghị Trung ương không thực hiện tinh giản theo lộ trình năm 2026 đối với biên chế sự nghiệp giáo dục.

6.2.2. Tăng: 01 biên chế

Thông báo số 173-TB/TU ngày 25/9/2025 của Tỉnh ủy về *điều chuyển biên chế khối Đảng, Mặt trận, đoàn thể sang khối chính quyền*; theo đó chuyển 01 biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước từ khối Đảng, Mặt trận, đoàn thể sang khối chính quyền để bổ sung cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, thuộc Văn phòng UBND tỉnh.

Qua rà soát, một số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh (Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần và cai nghiện ma túy (thiếu 03 chỉ tiêu) và Trung tâm Điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội (thiếu 02 chỉ tiêu), thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ...), có số người làm việc được giao năm 2025 so với số người làm việc được phê duyệt tại Đề án vị trí việc còn thiếu. Tuy nhiên, các đơn vị sự nghiệp công lập này đang trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy theo Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18¹⁶; điều chỉnh vị trí việc làm. Đối với Trung tâm Dịch vụ tổng hợp cấp xã, Bộ phận dùng chung của Trạm Y tế thuộc UBND cấp xã và các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập đã trình Trung ương xem xét bổ sung biên chế; đồng thời, Trung ương đang xem xét điều chỉnh định mức biên chế. Do đó, trước mắt chưa xem xét bổ sung; khi được Trung ương bổ sung hoặc không cắt giảm biên chế sự nghiệp giáo dục theo lộ trình năm 2026, UBND tỉnh sẽ trình cơ quan có thẩm quyền bổ sung theo đúng quy định.

6.2.3. Điều chỉnh trong tổng số biên chế được giao:

- Chuyển **1.862** biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước đã giao cho Trạm y tế cấp xã thuộc Trung tâm Y tế khu vực, thuộc Sở Y tế về UBND cấp xã để thành lập Trạm Y tế cấp xã là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã theo Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ của Ban Chỉ đạo Chính phủ từ ngày

¹⁶ Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21/9/2025 của Ban Chỉ đạo về tổng thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức bên trong hệ thống hành chính nhà nước.

01/01/2026.

- Chuyển **114** biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước đã giao cho Trung tâm Khuyến nông, các Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường về cấp xã để thành lập Trung tâm Dịch vụ tổng hợp cấp xã từ ngày 15/11/2025 (đã thực hiện).

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC NĂM 2026

1. Về tổ chức bộ máy, chuyển đổi cơ chế tài chính, xã hội hóa.

a) Tiếp tục rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị theo chủ trương của Trung ương, gắn với việc thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; giảm chi thường xuyên, dành nguồn lực cho đầu tư phát triển, an sinh xã hội.

b) Tiếp tục phê duyệt, điều chỉnh phương án tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 111/2025/NĐ-CP), làm cơ sở để xác định và giao biên chế phù hợp với mức độ tự chủ của từng đơn vị, đảm bảo quản lý chặt chẽ biên chế. Đẩy mạnh xã hội hóa đối với các loại hình đơn vị sự nghiệp công có khả năng xã hội hóa cao, tại các địa bàn có điều kiện phát triển, xã hội hóa.

2. Về quản lý biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính; số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên

a) Tiếp tục thực hiện quản lý biên chế và tinh giản biên chế theo chủ trương của Trung ương được xác định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương 6 khóa XII, Công văn số 31/CV-BCĐTKNQ18 ngày 04/01/2025 và Công văn số 35/CV-BCĐTKNQ18 ngày 23/01/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ, bảo đảm tinh giản biên chế gắn với nâng cao chất lượng đội ngũ, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính và phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Triển khai thực hiện Kế hoạch biên chế giai đoạn 2026-2031 đảm bảo phù hợp, gắn với việc thực hiện tinh giản biên chế được Trung ương ấn định.

b) Rà soát, phê duyệt và điều chỉnh Đề án vị trí việc làm của các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập. Bố trí cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt, từng bước thực hiện cơ cấu lại, nâng cao chất lượng công chức, viên chức theo vị trí việc làm gắn với thực hiện tinh giản biên chế; sử dụng, quản lý, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá công chức, viên chức theo vị trí việc làm gắn với kết quả sản phẩm đầu ra; tổ chức tuyển dụng viên chức, công chức gắn với thực hiện tinh giản biên chế theo lộ trình được cơ quan thẩm quyền phê duyệt, để kịp thời bổ sung nhân lực còn thiếu, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ.

c) Tiếp tục rà soát, cân đối và phân bổ hợp lý biên chế giữa các cơ quan, tổ




chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, ưu tiên bố trí biên chế cho các địa bàn miền núi, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các đơn vị cung cấp dịch vụ công cơ bản, thiết yếu, nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công.

d) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý biên chế, xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung, liên thông về cán bộ, công chức, viên chức trong toàn tỉnh; áp dụng công nghệ số trong công tác quản lý, đánh giá và dự báo nhu cầu biên chế, qua đó góp phần tinh gọn bộ máy và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

đ) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm; khuyến khích, tạo điều kiện cho đội ngũ nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng số và năng lực hội nhập quốc tế.

e) Tiếp tục trình Trung ương bổ sung biên chế sự nghiệp giáo dục, biên chế sự nghiệp đối với Trung tâm Dịch vụ tổng hợp cấp xã (mới được thành lập) để đảm bảo định mức quy định, thực hiện chức năng, nhiệm vụ.

g) Tăng cường công tác kiểm tra, theo dõi và giám sát để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý sai phạm trong quản lý, sử dụng biên chế; bảo đảm việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng công chức, viên chức, hợp đồng lao động đúng quy định, công khai, minh bạch và gắn với nhu cầu thực tiễn.

Trên đây là Kế hoạch biên chế cán bộ, công chức và số người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét thông qua./. 

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở Nội vụ;
- Lưu VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Nam

Số: /NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Biên chế cán bộ, công chức và số người làm việc trong các cơ quan,
tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ ...**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24/6/2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 52/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định biên chế công chức và số người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan thuộc chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã và số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026 như sau:

1. Biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan thuộc chính quyền địa phương cấp tỉnh: 2.033 biên chế (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

2. Tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã: 3.646 biên chế.

3. Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước (biên chế sự nghiệp) trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

- Từ ngày 01/01/2026: 34.694 biên chế.

- Trước ngày 01/01/2027: 34.635 biên chế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng

quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, kỳ họp thứ ... thông qua ngày tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Trị;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

PHỤ LỤC**BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN
THUỘC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH NĂM 2026**
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

| TT | TÊN CƠ QUAN | SỐ LƯỢNG |
|-----------|---|-----------------|
| I | CẤP TỈNH | 2.033 |
| 1 | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh | 60 |
| 2 | Văn phòng UBND tỉnh | 93 |
| 3 | Sở Dân tộc và Tôn giáo | 53 |
| 4 | Sở Công Thương | 155 |
| 4.1 | Cơ quan Sở | 50 |
| 4.2 | Chi cục Quản lý thị trường | 105 |
| 5 | Sở Khoa học và Công nghệ | 81 |
| 6 | Sở Nội vụ | 117 |
| 6.1 | Cơ quan Sở | 103 |
| 6.1 | Ban Thi đua - Khen thưởng | 14 |
| 7 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | 628 |
| 7.1 | Cơ quan Sở | 140 |
| 7.2 | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | 25 |
| 7.3 | Chi cục Chăn nuôi và Thú y | 34 |
| 7.4 | Chi cục Kiểm lâm | 332 |
| 7.5 | Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai | 27 |
| 7.6 | Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư | 29 |
| 7.7 | Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng | 37 |
| 7.8 | Văn phòng Điều phối CTMTQG XD NTM | 4 |
| 8 | Sở Tài chính | 162 |
| 9 | Sở Tư pháp | 45 |
| 10 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | 79 |
| 11 | Sở Xây dựng | 124 |
| 12 | Sở Ngoại vụ | 27 |
| 13 | Thanh tra tỉnh | 151 |
| 14 | Sở Y tế | 116 |
| 14.1 | Cơ quan Sở | 70 |
| 14.2 | Chi cục Dân số | 24 |
| 14.3 | Chi cục An toàn thực phẩm | 22 |
| 15 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 88 |
| 16 | Ban quản lý Khu kinh tế Quảng Trị | 48 |
| 17 | Biên chế dự phòng | 6 |

PHỤ LỤC

BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC KHỐI CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

| TT | Cơ quan, đơn vị | Biên chế cán bộ, công chức | Số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) hưởng lương ngân sách nhà nước | | | | | | | | | | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN |
|----------|--|----------------------------|---|------------------|--------------------|------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|--|
| | | | Tổng | | Sự nghiệp giáo dục | | Sự nghiệp y tế | | Sự nghiệp VHNT | | Sự nghiệp khác | | |
| | | | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | TỔNG (I+II+III) | 5.679 | 34.694 | 34.635 | 29.328 | 29.321 | 3.400 | 3.366 | 251 | 247 | 1.715 | 1.701 | 2.692 |
| I | CẤP TỈNH | 2.033 | 9.167 | 9.108 | 4.467 | 4.460 | 3.342 | 3.308 | 250 | 246 | 1.108 | 1.094 | 2.590 |
| 1 | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh | 60 | | | | | | | | | | | |
| 2 | Văn phòng UBND tỉnh | 93 | 61 | 59 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 61 | 59 | 0 |
| 2.1 | Khối Văn phòng | 86 | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | 7 | 16 | 16 | | | | | | | 16 | 16 | |
| 2.3 | Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc VP | 0 | 45 | 43 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 45 | 43 | 0 |
| 3 | Sở Dân tộc và Tôn giáo | 53 | | | | | | | | | | | |
| 4 | Sở Công Thương | 155 | 29 | 28 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 29 | 28 | 0 |
| 4.1 | Cơ quan Sở | 50 | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Chi cục Quản lý Thị trường tỉnh | 105 | | | | | | | | | | | |
| 4.3 | Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở | | 29 | 28 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 29 | 28 | 0 |
| 5 | Sở Khoa học và Công nghệ | 81 | 58 | 57 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 58 | 57 | 107 |
| 5.1 | Cơ quan Sở | 81 | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở | | 58 | 57 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 58 | 57 | 107 |
| 6 | Sở Nội vụ | 117 | 107 | 103 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 107 | 103 | 40 |
| 6.1 | Cơ quan Sở | 103 | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Ban Thi đua - Khen thưởng | 14 | | | | | | | | | | | |
| 6.3 | Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở | | 107 | 103 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 107 | 103 | 40 |
| 7 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | 628 | 432 | 429 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 432 | 429 | 286 |
| 7.1 | Cơ quan Sở | 140 | | | | | | | | | | | |
| 7.2 | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | 25 | 23 | 23 | | | | | | | 23 | 23 | |
| 7.3 | Chi cục Chăn nuôi và Thú y | 34 | 51 | 51 | | | | | | | 51 | 51 | 32 |
| 7.4 | Chi cục Kiểm lâm | 332 | | | | | | | | | | | |

| TT | Cơ quan, đơn vị | Biên chế cán bộ, công chức | Số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) hưởng lương ngân sách nhà nước | | | | | | | | | | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN |
|------|---|----------------------------|---|------------------|--------------------|------------------|----------------|------------------|-----------------|------------------|----------------|------------------|--|
| | | | Tổng | | Sự nghiệp giáo dục | | Sự nghiệp y tế | | Sự nghiệp VH TT | | Sự nghiệp khác | | |
| | | | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 7.5 | Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai | 27 | 1 | 1 | | | | | | | 1 | 1 | |
| 7.6 | Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư | 29 | 30 | 30 | | | | | | | 30 | 30 | |
| 7.7 | Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng | 37 | 0 | 0 | | | | | | | | | |
| 7.8 | Văn phòng Điều phối CTMTQG XD NTM | 4 | 12 | 12 | | | | | | | 12 | 12 | |
| 7.9 | Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở | | 315 | 312 | | | | | | | 315 | 312 | 254 |
| 8 | Sở Tài chính | 162 | 24 | 23 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 24 | 23 | 8 |
| 8.1 | Cơ quan Sở | 162 | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở | | 24 | 23 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 24 | 23 | 8 |
| 9 | Sở Tư pháp | 45 | 51 | 50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 51 | 50 | 14 |
| 9.1 | Cơ quan Sở | 45 | | | | | | | | | | | |
| 9.2 | Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở | | 51 | 50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 51 | 50 | 14 |
| 10 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | 79 | 250 | 246 | 0 | 0 | 0 | 0 | 250 | 246 | 0 | 0 | 84 |
| 10.1 | Cơ quan Sở | 79 | | | | | | | | | | | |
| 10.2 | Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở | | 250 | 246 | 0 | 0 | 0 | 0 | 250 | 246 | 0 | 0 | 84 |
| 11 | Sở Xây dựng | 124 | | | | | | | | | | | |
| 12 | Sở Ngoại vụ | 27 | | | | | | | | | | | |
| 13 | Thanh tra tỉnh | 151 | | | | | | | | | | | |
| 14 | Sở Y tế | 116 | 3.514 | 3.479 | | | 3.342 | 3.308 | | | 172 | 171 | 1.721 |
| 14.1 | Cơ quan Sở | 70 | | | | | | | | | | | |
| 14.2 | Chi cục Dân số | 24 | | | | | | | | | | | |
| 14.3 | Chi cục An toàn thực phẩm | 22 | | | | | | | | | | | |
| 14.4 | Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở | | 3.514 | 3.479 | | | 3.342 | 3.308 | | | 172 | 171 | 1.721 |
| 15 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 88 | 4.126 | 4.126 | 4.126 | 4.126 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 63 |
| 15.1 | Cơ quan Sở | 88 | | | | | | | | | | | |
| 15.2 | Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở | | 4.126 | 4.126 | 4.126 | 4.126 | | | | | | | 63 |
| 16 | Ban quản lý Khu kinh tế Quảng Trị | 48 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 16.1 | Khối Văn phòng Ban | 48 | | | | | | | | | | | |

| TT | Cơ quan, đơn vị | Biên chế cán bộ, công chức | Số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) hưởng lương ngân sách nhà nước | | | | | | | | | | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN |
|-----------|--|----------------------------|---|------------------|--------------------|------------------|----------------|------------------|-----------------|------------------|----------------|------------------|--|
| | | | Tổng | | Sự nghiệp giáo dục | | Sự nghiệp y tế | | Sự nghiệp VH TT | | Sự nghiệp khác | | |
| | | | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 16.2 | Văn phòng BQL cửa khẩu quốc tế Cha Lo | | 5 | 5 | | | | | | | 5 | 5 | |
| 17 | Ban Quản lý Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng | | 149 | 149 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 149 | 149 | 3 |
| 17.1 | Trung tâm Bảo vệ rừng và Di sản thế giới | | 129 | 129 | | | | | | | 129 | 129 | |
| 17.2 | Trung tâm Cứu hộ, Bảo tồn và Phát triển sinh vật | | 20 | 20 | | | | | | | 20 | 20 | 3 |
| 18 | Trường Đại học Quảng Bình | | 94 | 94 | 94 | 94 | | | | | | | 114 |
| 19 | Trường Cao đẳng sư phạm tỉnh | | 106 | 104 | 106 | 104 | | | | | | | 5 |
| 19.1 | Trường Cao đẳng sư phạm | | 61 | 59 | 61 | 59 | | | | | | | 5 |
| 19.2 | Trường Phổ thông liên cấp | | 45 | 45 | 45 | 45 | | | | | | | |
| 20 | Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị | | 39 | 38 | 39 | 38 | | | | | | | 13 |
| 21 | Trường Cao đẳng Y tế Quảng Bình | | 41 | 39 | 41 | 39 | | | | | | | 42 |
| 22 | Trường Cao đẳng Kỹ thuật tỉnh Quảng Trị | | 61 | 59 | 61 | 59 | | | | | | | 26 |
| 23 | Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Quảng Trị | | 20 | 20 | | | | | | | 20 | 20 | 64 |
| 24 | Biên chế dự phòng | 6 | | | | | | | | | | | |
| II | CẤP XÃ | 3.646 | 25.366 | 25.366 | 24.824 | 24.824 | 1 | 1 | 1 | 1 | 540 | 540 | 51 |
| 1 | Phường Đồng Hới | 83 | 963 | 963 | 925 | 925 | 0 | 0 | 0 | 0 | 38 | 38 | 24 |
| 2 | Phường Đồng Thuận | 54 | 362 | 362 | 349 | 349 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 13 | 0 |
| 3 | Phường Đồng Sơn | 55 | 351 | 351 | 339 | 339 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 12 | 0 |
| 4 | Phường Đông Hà | 76 | 572 | 572 | 558 | 558 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 14 | 0 |
| 5 | Phường Nam Đông Hà | 88 | 513 | 513 | 501 | 501 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 12 | 0 |
| 6 | Phường Bắc Gianh | 45 | 376 | 376 | 369 | 369 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 7 | 0 |
| 7 | Phường Ba Đồn | 51 | 423 | 423 | 412 | 412 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11 | 11 | 0 |
| 8 | Xã Dân Hóa | 36 | 292 | 292 | 286 | 286 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 6 | 0 |
| 9 | Xã Kim Điền | 36 | 146 | 146 | 140 | 140 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 6 | 0 |
| 10 | Xã Kim Phú | 41 | 377 | 377 | 366 | 366 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11 | 11 | 0 |
| 11 | Xã Minh Hóa | 41 | 398 | 398 | 385 | 385 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 13 | 0 |
| 12 | Xã Tân Thành | 36 | 110 | 110 | 105 | 105 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |

| TT | Cơ quan, đơn vị | Biên chế cán bộ, công chức | Số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) hưởng lương ngân sách nhà nước | | | | | | | | | | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN |
|----|-----------------|----------------------------|---|------------------|--------------------|------------------|----------------|------------------|-----------------|------------------|----------------|------------------|--|
| | | | Tổng | | Sự nghiệp giáo dục | | Sự nghiệp y tế | | Sự nghiệp VH TT | | Sự nghiệp khác | | |
| | | | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 13 | Xã Tuyên Lâm | 36 | 173 | 173 | 170 | 170 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 |
| 14 | Xã Tuyên Sơn | 36 | 125 | 125 | 122 | 122 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 |
| 15 | Xã Đồng Lê | 40 | 419 | 419 | 406 | 406 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 13 | 0 |
| 16 | Xã Tuyên Phú | 36 | 300 | 300 | 295 | 295 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 17 | Xã Tuyên Bình | 35 | 231 | 231 | 226 | 226 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 18 | Xã Tuyên Hóa | 39 | 305 | 305 | 300 | 300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 19 | Xã Tân Gianh | 38 | 320 | 320 | 316 | 316 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 |
| 20 | Xã Trung Thuần | 36 | 236 | 236 | 233 | 233 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 |
| 21 | Xã Quảng Trạch | 44 | 433 | 433 | 416 | 416 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 17 | 25 |
| 22 | Xã Hòa Trạch | 43 | 354 | 354 | 350 | 350 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 |
| 23 | Xã Phú Trạch | 48 | 374 | 374 | 370 | 370 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 |
| 24 | Xã Nam Gianh | 46 | 445 | 445 | 438 | 438 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 7 | 0 |
| 25 | Xã Nam Ba Đồn | 44 | 357 | 357 | 351 | 351 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 6 | 0 |
| 26 | Xã Bắc Trạch | 46 | 395 | 395 | 391 | 391 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 |
| 27 | Xã Đông Trạch | 45 | 396 | 396 | 391 | 391 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 28 | Xã Hoàn Lão | 50 | 574 | 574 | 562 | 562 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 12 | 0 |
| 29 | Xã Nam Trạch | 49 | 406 | 406 | 401 | 401 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 30 | Xã Bố Trạch | 45 | 453 | 453 | 449 | 449 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 |
| 31 | Xã Phong Nha | 48 | 535 | 535 | 529 | 529 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 6 | 0 |
| 32 | Xã Thượng Trạch | 36 | 148 | 148 | 144 | 144 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 |
| 33 | Xã Quảng Ninh | 66 | 447 | 447 | 440 | 440 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 7 | 0 |
| 34 | Xã Ninh Châu | 52 | 352 | 352 | 347 | 347 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 35 | Xã Trường Ninh | 46 | 411 | 411 | 405 | 405 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 6 | 0 |
| 36 | Xã Trường Sơn | 36 | 204 | 204 | 200 | 200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 |
| 37 | Xã Lệ Thủy | 58 | 622 | 622 | 610 | 610 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 12 | 0 |
| 38 | Xã Cam Hồng | 41 | 288 | 288 | 279 | 279 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 9 | 0 |
| 39 | Xã Sen Nư | 39 | 247 | 247 | 242 | 242 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 40 | Xã Tân Mỹ | 43 | 310 | 310 | 304 | 304 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 6 | 0 |
| 41 | Xã Trường Phú | 39 | 290 | 290 | 284 | 284 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 6 | 0 |
| 42 | Xã Lệ Ninh | 40 | 259 | 259 | 254 | 254 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |

| TT | Cơ quan, đơn vị | Biên chế cán bộ, công chức | Số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) hưởng lương ngân sách nhà nước | | | | | | | | | | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN |
|----|------------------|----------------------------|---|------------------|--------------------|------------------|----------------|------------------|-----------------|------------------|----------------|------------------|--|
| | | | Tổng | | Sự nghiệp giáo dục | | Sự nghiệp y tế | | Sự nghiệp VH TT | | Sự nghiệp khác | | |
| | | | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 43 | Xã Kim Ngân | 42 | 251 | 251 | 245 | 245 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 6 | 0 |
| 44 | Xã Vĩnh Linh | 42 | 390 | 390 | 383 | 383 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 7 | 0 |
| 45 | Xã Bến quan | 38 | 166 | 166 | 162 | 162 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 |
| 46 | Xã Vĩnh Hoàng | 47 | 265 | 265 | 261 | 261 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 |
| 47 | Xã Cửa Tùng | 46 | 347 | 347 | 340 | 340 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 7 | 0 |
| 48 | Xã Vĩnh Thủy | 39 | 229 | 229 | 225 | 225 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 |
| 49 | Xã Hiếu Giang | 51 | 386 | 386 | 377 | 377 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 9 | 0 |
| 50 | Xã Cam Lộ | 61 | 405 | 405 | 395 | 395 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 10 | 0 |
| 51 | Xã Khe Sanh | 48 | 508 | 508 | 500 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 8 | 0 |
| 52 | Xã Tân Lập | 35 | 266 | 266 | 261 | 261 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 53 | Xã Lao Bảo | 40 | 371 | 371 | 366 | 366 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 54 | Xã Lìa | 36 | 334 | 334 | 330 | 330 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 |
| 55 | Xã A Dơi | 36 | 259 | 259 | 255 | 255 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 |
| 56 | Xã Hướng Phùng | 39 | 261 | 261 | 256 | 256 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 57 | Xã Hướng Lập | 36 | 109 | 109 | 106 | 106 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 |
| 58 | Xã Hải Lăng | 36 | 212 | 212 | 207 | 207 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 59 | Xã Diên Sanh | 41 | 285 | 285 | 280 | 280 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 60 | Xã Nam Hải Lăng | 40 | 253 | 253 | 248 | 248 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 61 | Xã Vĩnh Định | 40 | 306 | 306 | 301 | 301 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 62 | Xã Mỹ Thủy | 37 | 203 | 203 | 200 | 200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 |
| 63 | Xã Gio Linh | 48 | 460 | 460 | 453 | 453 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 7 | 0 |
| 64 | Xã Cồn Tiên | 56 | 309 | 309 | 304 | 304 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 65 | Xã Bến Hải | 46 | 207 | 207 | 203 | 203 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 |
| 66 | Xã Cửa Việt | 53 | 305 | 305 | 300 | 300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 67 | Phường Quảng Trị | 89 | 363 | 363 | 347 | 347 | 0 | 0 | 0 | 0 | 16 | 16 | 0 |
| 68 | Xã Triệu Phong | 40 | 315 | 315 | 309 | 309 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 6 | 0 |
| 69 | Xã Ái Tử | 38 | 173 | 173 | 168 | 168 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 70 | Xã Triệu Bình | 42 | 301 | 301 | 296 | 296 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 71 | Xã Triệu Cơ | 42 | 251 | 251 | 247 | 247 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 |
| 72 | Xã Nam Cửa Việt | 41 | 301 | 301 | 297 | 297 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 |

| TT | Cơ quan, đơn vị | Biên chế cán bộ, công chức | Số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) hưởng lương ngân sách nhà nước | | | | | | | | | | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN |
|-----|------------------------------------|----------------------------|---|------------------|--------------------|------------------|----------------|------------------|-----------------|------------------|----------------|------------------|--|
| | | | Tổng | | Sự nghiệp giáo dục | | Sự nghiệp y tế | | Sự nghiệp VH TT | | Sự nghiệp khác | | |
| | | | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | Từ 01/01/2026 | Trước 01/01/2027 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 73 | Xã Hướng Hiệp | 36 | 335 | 335 | 326 | 326 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 9 | 0 |
| 74 | Xã Ba Lòng | 36 | 110 | 110 | 106 | 106 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 |
| 75 | Xã Đakrông | 36 | 395 | 395 | 387 | 387 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 8 | 0 |
| 76 | Xã Tà Rụt | 36 | 247 | 247 | 242 | 242 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 77 | Xã La Lay | 36 | 184 | 184 | 179 | 179 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 78 | Đặc khu Cồn Cỏ | 17 | 12 | 12 | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 8 | 8 | 2 |
| 79 | Biên chế dự phòng cấp xã | 182 | | | | | | | | | | | |
| III | BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG SỰ NGHIỆP | | 161 | 161 | 37 | 37 | 57 | 57 | | | 67 | 67 | 51 |

Ghi chú:

- Số chỉ tiêu giao từ ngày 01/01/2026 là số thực hiện cho năm 2026; Số trước ngày 01/01/2027 là số phải thực hiện tinh giản biên chế của năm 2026 nhưng phải hoàn thành trước ngày 01/01/2027.

-Đối với chuyên 1.862 biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước cho trạm Y tế cấp xã sẽ thực hiện khi có quyết thành lập Trạm Y tế cấp xã thuộc UBND cấp xã